

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 31/2024/DS-PT
Ngày: 26/01/2024
“V/v tranh chấp về hợp đồng
dân sự - vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Kiều Kim Xuân;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Vượng;

Ông Ngô Tấn Lợi.

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Tiến Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Trung Đền - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 293/2023/TLPT-DS, ngày 19 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp về hợp đồng dân sự - vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 83/2023/DS-ST ngày 09/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 445/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 12 năm 2023, Thông báo số 581/TB-TA ngày 18 tháng 12 năm 2023 về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa xét xử phúc thẩm; Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2024/QĐ-PT ngày 04/01/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị D (Đ), sinh năm 1963;

Địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện T, Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Trung H, sinh năm 1984;

Địa chỉ: B, H, Khóm A, thị trấn M, huyện T, Đồng Tháp.

(Văn bản ủy quyền ngày 14/12/2023).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn B (Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn Bé S1), sinh năm 1950;

2.2. Bà Nguyễn Thị Bé T, sinh năm 1952.

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện T, Đồng Tháp.

3. Người kháng cáo: Bà Trần Thị D, là nguyên đơn.

(Anh H, ông B có mặt, bà T vắng mặt tại phiên tòa.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị D (Đ) trình bày:

Bà D và vợ chồng ông B (S1), bà T là hàng xóm nên quen biết. Ngày 13/9/2016 (al), vợ chồng ông B và bà T có đến nhà bà hỏi mượn số tiền 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu đồng). Ông B có viết biên nhận cho bà, hai bên thỏa thuận bằng lời nói: thời hạn vay là 04 tháng, lãi suất 4%/tháng. Đến cuối tháng 01 năm 2017, bà có qua nhà vợ chồng ông B đòi số nợ trên, ông B, bà T hứa nhiều lần nhưng cố tình né tránh, không trả. Hiện tại vợ chồng ông B vẫn chưa trả vốn vay cho bà. Theo Bản án số:15/2022/HNGĐ-PT ngày 05/5/2022 về việc tranh chấp hôn nhân giữa bà và ông Mai Ngọc T1, Tòa án tỉnh Đồng Tháp tuyên ông Mai Ngọc T1 được hưởng phân nửa số tiền là 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng). Do đó, phần nợ nêu trên vợ chồng ông B chỉ phải trả cho bà 120.000.000 đồng.

Nay, bà Trần Thị D yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông B, bà T trả cho bà số tiền gốc 120.000.000 đồng và lãi suất 1,66%/tháng, thời gian tính lãi là 72 tháng (từ 13/9/2016 (al) đến 13/9/2022 (al), thành tiền là 143.424.000 đồng, tổng cộng tiền gốc và lãi là 263.424.000 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn B (Nguyễn Văn S1, Nguyễn Văn Bé S1) trình bày:

Ông B thừa nhận vào ngày 13/9/2016 (al), ông có mượn của bà D và ông T1 số tiền 240.000.000 đồng, có lãi suất nhưng không nhớ là bao nhiêu. Đến khi hai vợ chồng bà D-ông T1 tranh chấp xin ly hôn, Tòa án phân chia tài sản, trong đó có phần tiền cho vay, buộc ông phải trả cho ông T1, bà D mỗi người 120.000.000 đồng. Phần nợ của ông T1, ông B đã nộp cho Thi hành án và thi hành (trả) cho ông T1 xong. Phần nợ của bà D, vợ chồng ông đồng ý trả cho bà D 120.000.000 đồng vốn gốc, không đồng ý trả phần tiền lãi 143.424.000 đồng theo yêu cầu của bà D. Ông chỉ đồng ý trả cho bà D số tiền lãi 20.000.000 đồng (tính từ thời điểm hòa giải ở Ấp C, xã M (ngày 15/6/2019) đến khi bà D nộp đơn xin ly hôn với ông T1 tại Tòa án huyện T (năm 2019), tổng cộng gốc và lãi là 140.000.000 đồng.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, bị đơn, bà Nguyễn Thị Bé T không tham gia, không có văn bản ý kiến, tại đơn xin xét xử vắng mặt bà thống nhất ý kiến của ông B (S1).

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 83/2023/DS-ST ngày 09/6/2023, Tòa án nhân dân huyện T, tuyên xử:

“1. Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị D (Đ).

Buộc ông Nguyễn Văn B (Nguyễn Văn S1) và bà Nguyễn Thị Bé T có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị D số tiền vay gốc 120.000.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông B, bà T trả 20.000.000 đồng lãi, tổng cộng 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà D về việc yêu cầu ông B và bà T trả số tiền lãi 1,66%/tháng từ ngày 13/9/2016 âm lịch đến khi xét xử xong.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà D, mà ông B và bà T chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại Khoản 1, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Bé T được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm. Do ông B và bà T trên 60 tuổi thuộc diện được miễn theo quy định tại điểm đ Điều 12 Nghị quyết 326.

- Bà Trần Thị D được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm. Do bà D trên 60 tuổi thuộc diện được miễn theo quy định tại điểm đ Điều 12 Nghị quyết 326.”

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, thời hạn yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/6/2023, nguyên đơn bà Trần Thị D kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về tiền lãi.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên kháng cáo. Bị đơn, ông Nguyễn Văn B (Nguyễn Văn S1, Nguyễn Văn Bé S1) trình bày, đồng ý tự nguyện trả cho bà D tiền lãi là 40.000.000 đồng, tiền gốc 120.000.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 160.000.000 đồng. Ông B trình bày, bà Bé T thống nhất trình bày của ông, không có ý kiến khác. Hai bên đương sự yêu cầu Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Việc ông S1 tự nguyện trả thêm tiền lãi cho bà D tổng cộng là 40.000.000 đồng, được đại diện nguyên đơn đồng ý. Sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bé T được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn, bà Trần Thị D, yêu cầu tính lại phần tiền lãi.

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn B (Nguyễn Văn S1, Nguyễn Văn Bé S1) có ý kiến tự nguyện trả thêm cho bà D tiền lãi 20.000.000 đồng, tổng cộng lãi là 40.000.000 đồng, tiền gốc 120.000.000 đồng, như vậy gốc và lãi tổng cộng là 160.000.000 đồng. Ông B trình bày, bà Bé T thống nhất ý kiến của ông, không có ý kiến khác. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị D là anh Trần Trung H thống nhất ý kiến của ông B. Hai bên đương sự yêu cầu Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

[2.2] Hội đồng xét xử xét thấy: Sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận này. Do đó, cần sửa một phần bản án sơ thẩm về tiền lãi, sửa cách tuyên án cho khoa học hơn.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là phù hợp, có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị D được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự:

- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.
- Sửa bản án sơ thẩm số 83/2023/DS-ST ngày 09/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện T.

Căn cứ vào các Điều 299, 463, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 92, 147 và Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 27 và 37 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Ông Nguyễn Văn B (Nguyễn Văn S1, Nguyễn Văn Bé S1) và bà Nguyễn Thị Bé T liên đới trả cho bà Trần Thị D (Đ) số tiền vốn gốc 120.000.000 đồng và lãi 40.000.000 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 160.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn B (Nguyễn Văn S1, Nguyễn Văn Bé S1), bà Nguyễn Thị Bé T được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị D được miễn tiền tạm ứng án phí, án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Thị D được miễn tiền tạm ứng án phí, án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh;
- Tòa án ND huyện T;
- Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T;
- Phòng KTNV-TAND Tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án và VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Kiều Kim Xuân